

Phụ lục II

DANH SÁCH HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP HKII NĂM HỌC 2021-2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 485/QĐ-ĐHNT ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

ĐVT: VN đồng

STT	Mã SV	Họ tên		Ngày sinh	Dân tộc	Lớp	Đối tượng	Số tháng được cấp	Mức hỗ trợ CPHT 01 tháng	Mức hỗ trợ CPHT 05 tháng
	KHÓA 60									
1	60136724	Thiên Nữ Hồng	Rộng	04-11-2000	Chăm	60.CNOT-3	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
2	60137559	Trương Nhật	Viên	08-06-2000	Chăm	60.CNOT-3	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
3	60131437	Kiều Xuân Diệu	Anh	21-04-2000	Chăm	60.BHTS	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
4	60136486	H Mê	Niê	30-07-1999	Ê Đê	60.KT-3	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
5	60136762	Sử Thành	Song	09-10-2000	Chăm	60.NTTS-1	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
6	60131898	Y	Hiền	14-12-2000	Rơ Ngao	60.KT-4	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
7	60130456	Đạo Thanh	Kiên	11-01-2000	Chăm	60.NTTS-2	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
8	60130817	Quảng Đại Thanh	Phương	01-09-1998	Chăm	60.NTTS-1	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
9	60132100	Sử Ngọc	Minh	05-01-2000	Chăm	60.NTTS-1	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
10	60131948	Hoàng Trần	Quang	14-06-2000	Sán chí	60.QTKS-3	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
11	60137131	Ngư Trung	Tiến	10-02-2000	Chăm	60.CNOT-1	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
12	60131708	Y Nghĩa	Knul	05-11-2000	Gia Rai	60.CNOT-2	DTTS Hộ nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
13	60136789	Cao Thành	Tâm	10-02-2000	T'Rin	60.NNA-4	DTTS Hộ nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
14	60135135	H Nhin	Byă	08-05-2000	Ê Đê	60.QTKD-2	DTTS Hộ nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
	KHÓA 61									
15	61134266	Quách Thị Như	Quỳnh	21-06-2001	Mường	61.QTDL-2	DTTS Hộ nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
16	61132749	Sô Rô	Ni	30-01-2001	Raglay	61.QTKD-3	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
17	61133093	Quảng Thị Mỹ	Kiều	02-01-2001	Chăm	61.NTTS-1	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000

STT	Mã SV	Họ tên		Ngày sinh	Dân tộc	Lớp	Đối tượng	Số tháng được cấp	Mức hỗ trợ CPHT 01 tháng	Mức hỗ trợ CPHT 05 tháng
18	61133197	Bá Thị Thu	Trang	14-06-2001	Chăm	61.MARKT-2	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
19	61130166	Từ Công	Du	09-03-2001	Chăm	61.CNOT-3	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
20	61131538	Từ Công	Vi	10-10-1999	Chăm	61.NTTS-2	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
21	61132753	Cao Thị	Tỷ	27-04-2001	Raglay	61.NNA-4	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
22	61132776	Châu Thị Mỹ	Hoa	02-01-2001	Chăm	61.NTTS-2	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
23	61132829	Trương Châu Cẩm	Tiên	15-04-2001	Chăm	61.NTTS-2	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
24	61133499	Bá Thiên	Định	01-06-2000	Chăm	61.CNOT-1	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
25	61133821	Cao Hào	Kiệt	23-08-2001	Raglay	61.CNTT-2	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
26	61133033	Trương Thị	Cẩm	25-11-2001	Chăm	61.NTTS-1	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
27	61134391	Từ Công	Thiên	15-05-2001	Chăm	61.DDT-1	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
28	61133763	Cao Văn	Huyền	30-08-2001	T'Rin	61.TTQL	DTTS Hộ nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
29	61134389	Thập Đức	Thiên	01-08-2001	Chăm	61.NTTS-1	DTTS Hộ nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
30	61136464	Rcom	H'Luinh	17-07-2001	Gia Rai	61.QTKD-4	DTTS Hộ nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
31	61133492	Cao Phạm Thị Thúy	Diễm	16-03-2001	Raglay	61.NNA-6	DTTS Hộ nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
	KHÓA 62									
32	62131770	Cao Thị Mi	Sa	24-04-2002	Raglay	62.QLTS	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
33	62134185	Vạn Thị	Sron	07-07-2002	Chăm	62.TCNH-3	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
34	62132185	Cao Là	Tiên	30-10-2002	Raglay	62.QLTS	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
35	62132018	Pi Năng Thị	Thiệp	01-01-2002	Raglay	62.KT-3	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
36	62131105	Nào Thanh	Minh	20-11-2002	Chăm	62.NTTS-2	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
37	62130304	Trương Thị Kim	Dung	05-09-2002	Chăm	62.NTTS-2	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
38	62130189	Kiều Thị Hoàng	Cung	06-10-2002	Chăm	62.NTTS-1	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000

STT	Mã SV	Họ tên		Ngày sinh	Dân tộc	Lớp	Đối tượng	Số tháng được cấp	Mức hỗ trợ CPHT 01 tháng	Mức hỗ trợ CPHT 05 tháng
39	62132525	Lộ Bảo Ngọc	Tứ	11-07-2002	Chăm	62.NTTS-2	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
40	62133245	Kiều Thị Nhã	Thâm	09-02-2002	Chăm	62.NTTS-2	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
41	62131088	Kiều Thị	Mấn	04-06-2002	Chăm	62.NTTS-2	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
42	62131817	Kiều Tịnh	Tâm	21-04-2002	Chăm	62.NTTS-2	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
43	62130617	Từ Thị Thu	Hoài	10-10-2002	Chăm	62.NTTS-2	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
44	62130026	Báo Thị Minh	Anh	05-06-2002	Chăm	62.NTTS-2	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
45	62130073	Báo Thị Minh	Ánh	05-06-2002	Chăm	62.NTTS-2	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
46	62133726	Thị Văn	Hòa	17-05-2002	Nùng	62.CNOT-4	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
47	62134539	Châu Thị Kim	Xuân	11-02-2002	Chăm	62.NTTS-1	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
48	62132187	Não Thị Tiên	Tiên	26-03-2002	Chăm	62.QTKS-2	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
49	62133818	Phú Ngự Diễm	Khanh	04-10-2002	Chăm	62.CNTP-1	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
50	62130291	Đàng Thị Mỹ	Dung	03-09-2002	Chăm	62.NTTS-1	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
51	62132949	Ba Si	Co	14-04-2002	Raglay	62.CNTT-3	DTTS Hộ cận nghèo năm 2023	5	894.000	4.470.000
52	62130397	Mẫu Thị Hương	Giang	20-07-2002	Raglay	62.QTDL-1	DTTS Hộ nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
53	62131782	Từ Công	Saphi	09-07-2002	Chăm	62.NTTS-1	DTTS Hộ nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
54	62130900	H Lý	Knul	11-08-2002	Gia Rai	62.KDTM-1	DTTS Hộ nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
55	61133569	Cao Quang	Hải	03-03-2001	Chứt	61.CNOT-1	Dân tộc thiểu số rất ít người	5	1.490.000	7.450.000
KHÓA 63										
56	63130610	Não Thị	Kiều	04-07-2003	Chăm	63.LUAT-1	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
57	63132399	Thiên Thị Hồng	Nhi	27-09-2003	Chăm	63.CNTP-2	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
58	63132532	Ca Thị The	Ri	13-12-2003	Kơ Ho	63.TCNH-1	DTTS Hộ nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
59	63132581	Thập Nữ Thúy	Thanh	22-01-2003	Chăm	63.NTTS-2	DTTS Hộ nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000

STT	Mã SV	Họ tên		Ngày sinh	Dân tộc	Lớp	Đối tượng	Số tháng được cấp	Mức hỗ trợ CPHT 01 tháng	Mức hỗ trợ CPHT 05 tháng
60	63132048	Trương Xuân	Hiệp	25-10-2003	Chăm	63.NTTS-1	DTTS Hộ nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
61	63133197	Kiều Băng	Tâm	25-09-2003	Chăm	63.NTTS-1	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
62	63136212	Sô rô	Y	15-01-2003	Ra Glai	63.NNA-2	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
63	63130592	Đồng Thị Ngọc	Khuyến	28-05-2003	Chăm	63.TCNH-3	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
64	63133284	Từ Công Trí	Tuệ	03-01-2003	Chăm	63.QLTS	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
65	63133237	Lộ Anh	Quân	19-01-2003	Chăm	63.NTTS-1	DTTS Hộ cận nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
66	63133202	Thập Nữ Thanh	Thúy	22-01-2003	Chăm	63.NTTS-1	DTTS Hộ nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
67	63135845	Đồng Gia	Trí	03-08-2003	Chăm	63.DDT-1	DTTS Hộ nghèo năm 2022	5	894.000	4.470.000
Tổng cộng:										302.470.000

Số tiền bằng chữ: Ba trăm lẻ hai triệu, bốn trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn.

Mức hỗ trợ chi phí học tập HKII năm học 2021-2022 căn cứ theo mức lương cơ sở do Chính phủ ban hành tại Nghị định 38/2019/NĐ-CP ngày 09/05/2019.
(Danh sách bao gồm 67 SV)

HIỆU TRƯỞNG



Trang Pí Trung

TRƯỞNG PHÒNG CTCTSV

Tổng Văn Toàn
Tống Văn Toàn

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2022
NGƯỜI LẬP BẢNG

Trần Thị Thùy Dương

Trần Thị Thùy Dương

Đã kiểm tra số chi tiết công lại
đúng với số tổng.

hu
Đỗ Trần Hải My